

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **45**/2014/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Phú Mỹ:

- Phía Đông giáp sông Tiền.
- Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (Trạm biển áp 110).
- Phía Nam giáp Tân Trung (từ Chi Cục thuế - Chùa An Hòa Tự).
- Phía Bắc giáp rạch Cái Tắc.

2. Thị trấn Chợ Vàm:

- Phía Đông - Đông Bắc giáp rạch Cái Vừng và sông Tiền.
- Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm).
- Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ.
- Phía Tây Bắc giáp rạch Cái Vừng và Đường tỉnh 954 lấy vào trong 300 mét.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại Đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN PHÚ MỸ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	1	2.200
		Bến Tàu - đình Phú Mỹ	1	2.200

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại Đường	Giá đất vị trí 1
2	Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ	Từ đường nội ô sông Tiền (954 cũ) - đường tỉnh 954 mới kể cả 2 lô nền đối diện chợ (Từ đường Chu Văn An- đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ)	1	3.000
II ĐƯỜNG LOẠI 2				
3	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương) - Hẻm Tổ Đình	2	1.300
		Đình Phú Mỹ - cổng chính trường Chu Văn An	2	1.300
		Hẻm 31 - bến Tàu hiện hữu	2	1.500
4	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu đúc Cái Tắc - cửa hàng Honda Anh Thư	2	1.500
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương	2	1.500
		Từ ngã 4 Mỹ Lương - hết ranh Bệnh viện	2	1.300
6	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3	2	1.300
7	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền	2	1.300
		Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình	2	1.500
8	Khu vực công viên	Khu vực công viên đến bến bờ sông Tiền - giáp ranh xã Tân Trung	2	1.300
9	Khu vực TTTM (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng)	Các đường còn lại nằm ngoài dãy phố trung tâm thương mại	2	2.200
III ĐƯỜNG LOẠI 3				
10	Đường Chu Văn An	Hẻm Tổ Đình - Hẻm 31	3	1.500
		Ngã 3 hẻm 4 - cầu sắt (rạch Cái Tắc)	3	1.100
		Từ cổng chính trường Chu Văn An - ngã 4 bến xe huyện	3	1.200
11	Đường Tôn Đức Thắng	Cửa hàng Honda Anh Thư- Ngã 4 bến xe huyện	3	1.400
12	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Từ ranh Bệnh viện - hết ranh UBND huyện	3	1.100
		Từ UBND huyện - hết ranh trạm biển áp 110	3	600
13	Đường Trần Văn Thành	Tuyến dân cư Phú Mỹ (Từ ngã ba đường Tôn Đức Thắng và đường Trần Văn Thành – ĐT954)	3	1.100

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại Đường	Giá đất vị trí 1
14	Đường Nguyễn Trung Trực	Tuyến dân cư Phú Mỹ mở rộng (Từ đường Trần Văn Thành - đường Hải Thượng Lãn Ông)	3	1.200
15	Đường Công An huyện	Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An	3	600
16	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ cá khu sạt lở	3	600
		Hẻm 3- hẻm 6	3	600
		Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - bến đò Tân Hưng cũ)	3	600
17	Khu vực chợ Đình	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện	3	600
18	Đường ngành rền	Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tấn Lễ	3	730
19	Đường ông Ba Tợ	Từ ngã 3 đường ông Ba Tợ và đường ngành rền - đường Tôn Đức Thắng	3	500
20	Đường Lê Duẩn	Chu Văn An - Lê Hồng Phong	3	700
21	Đường Nguyễn Hữu Cánh	Từ ngã 3 nhà văn hóa huyện - Đội điều tra (Đường Tôn Đức Thắng- Đội Điều tra)	3	500
22	Trương Định	Ngã ba đường Tôn Đức Thắng và Trần Văn Thành - đường ngành rền)	3	500
23	Đường tỉnh 954	Từ ngã 4 bến xe - ranh chùa An Hòa Tự	3	1.000
		Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - ngã 3 hẻm nước mắt cũ	3	800
24	Đường bê tông lên Phòng giáo dục	Cầu sắt (rạch Cái Tắc) - phòng Giáo dục	3	500
B	THỊ TRẤN CHỢ VÀM			
I	ĐƯỜNG LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 954	Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường vào Chợ	2	1.300
2	Đường vào chợ	Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ lộ 954 - bến Cầu	2	1.200
II	ĐƯỜNG LOẠI 3			
3	Đường Dự định 4	Tinh Hoa - bến Cầu	3	500
4	Đường xuống phà An Hoà	Đường từ Bến xe - Ngã tư Đình	3	800
		Ngã tư Đình - Bến Phà	3	500
5	Hướng Đông	Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu	3	300
6	Hướng Tây	Văn phòng ấp Phú Xương - ngã ba đường Phà	3	1.200

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Loại Đường	Giá đất vị trí 1
7	Hướng Nam	Từ ngã 3 đường vào chợ - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	3	1.200
8	Hướng Bắc	Tỉnh Hoa - ngã 4 đường Phà	3	500

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a. Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Hòa	600
2	Xã Phú Lâm	600
3	Xã Phú Thạnh	700
4	Xã Phú An	600
5	Xã Phú Thọ	1.200
6	Xã Tân Trung	500
7	Xã Tân Hòa	600
8	Xã Phú Hưng	700
9	Xã Hiệp Xương	500
10	Xã B.T.Đông	600
11	Xã Phú Bình	700
12	Xã Hòa Lạc	500
13	Xã Phú Hiệp	500
14	Xã Phú Long	400
15	Xã Phú Thành	400
16	Xã Phú Xuân	500

b) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Phú Lâm	Chợ Tân Phú	800
2	Xã Phú Thạnh	Chợ K16	800

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
3	Xã Phú An	Chợ Mương Chùa	600
4	Xã Phú Thọ	Chợ Mương Kinh	800
5	Xã Tân Hòa	Chợ Bắc Cái Đầm	900
6	Xã Phú Hưng	Chợ Phú Hưng	700
7	Xã Hiệp Xương	Chợ Hiệp Xương	350
8	Xã Bình Thạnh Đông	Chợ Bình Trung	450
9	Xã Phú Bình	Chợ Phú Bình	600
10	Xã Hòa Lạc	Chợ Hòa Bình	700
11	Xã Phú Long	Chợ chưa có tên	400
12	Xã Phú Thành	Chợ chưa có tên	400
13	Xã Phú Xuân	Chợ Phú Xuân	800

c) Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Tân Hòa	Chợ Nhơn Hòa	450
2	Xã Phú Bình	Chợ cụm dân cư Bình Phú 1	700
		Chợ cụm dân cư Bình Tây 1	700
3	Xã Hòa Lạc	Chợ Phú Lạc	500

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Tiếp giáp đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Hòa	Từ cầu K5 – nhà ông Sáu Kính	900
			700
2	Xã Phú Lâm		700
3	Xã Phú Thạnh		700
4	Thị trấn Chợ Vàm	- Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	800
		- Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - cổng trường tiểu học A (điểm chính)	800
		Các đoạn còn lại	700
5	Xã Phú An		700
6	Xã Phú Thọ		700

7	Thị trấn Phú Mỹ	Cầu Chín Mi - chùa An Hòa Tự	700
		Ngã 3 hẻm nước mắt cũ - giáp ranh Phú Thọ	700
8	Xã Tân Trung	Cầu 9 Mi - Ngã 3 Lộ Sứ	500
		Cầu 9 Mi - Ranh TT Phú Mỹ	700
9	Xã Tân Hòa	Cụm dân cư Cái Đầm	800
		Cụm dân cư Tân Hòa	650
		Các đoạn còn lại	600
10	Xã Bình Thạnh Đông	Phà Năng Gù - cầu Cái Đầm	600

b) Tiếp giáp đường tỉnh 951:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã B.T.Đông		600
		Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai	300
2	Xã Phú Bình		600
3	Xã Hòa Lạc	- Tuyến còn lại của Đường tỉnh 951	400
		- Đoạn từ nhà ông Út Pháp - nhà ông Hai Biểu	350
		- Đoạn từ trường "D" Hòa Lạc - Đường nước huyện đội	300
4	Xã Phú Hiệp		400

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, sông Hậu, sông Cái Vũng, kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
1	Xã Long Hòa	-Từ đường tỉnh 954 - cuối khu dân cư K5	400
		- Cuối khu dân cư K5 - mương 13 giáp xã Phú Lâm (cặp tuyến K5)	170
2	Xã Phú Lâm	- Tuyến dân cư số 13	600
		- Lộ sau	500

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		- Từ mương 13 giáp xã Long Hòa đến ranh xã Phú Long (cấp tuyến K5)	170
3	Xã Phú Thạnh	- Cụm DC xã Phú Thạnh	800
		- Tiếp giáp đường tỉnh 954 - Cuối ranh nhà ông Nhơn (K16)	400
		- Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16	450
		+ K16 đến mương 19 (lộ sau)	400
		- Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	300
		- Từ ranh Chợ Vàm đến Văn phòng ấp Gò Ba Gia	200
		- Cuối ranh nhà ông Nhơn - ranh xã Phú Thành	200
4	Thị trấn Chợ Vàm	- Ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh	550
		- Từ đường tỉnh 954 (ấp Phú Trường) - Cổng K26	350
		- Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh - đường tỉnh 954	300
		- Các đoạn đường còn lại	200
5	Xã Phú An	- Từ đường tỉnh 954 Phú Bình - Cổng K26 mương Chùa	350
		- Từ cổng K26 mương Chùa - Phú Lợi	200
		- Tiếp giáp sông Tiền	200
		- Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	170
		- Đường đê kênh sườn Phú Lợi	150
		- Từ đường tỉnh 954 Phú Quý - Phú Lợi	140
6	Xã Phú Thọ	-Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	1.200
		- Từ nhà ông Diễn – cổng Phú Hiệp	400
		- Từ cổng Phú Hiệp – kênh ngang I	350
		- Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	350
		- Tiếp giáp sông Tiền	200
		- Từ kênh ngang I – tuyến dân cư Phú Hậu	200
		- Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Hưng	150
		- Các đoạn còn lại	110
7	Thị trấn Phú Mỹ	Tuyến dân cư Phú Mỹ- Phú Thọ	1.200
		- Hết ranh trạm biến áp 110 - Phú Hưng	600
		- Từ cầu Cái Tắc - đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ	350

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		- Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ - giáp ranh Phú Hưng (bắc Cái Tắc)	300
		- Khu vực ấp Thượng 1	270
8	Xã Tân Trung	- Ngã 4 bến xe huyện (giáp ranh đường tỉnh 954) - bến phà Thuận Giang	600
		- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	600
		- Tuyến DC xã Tân Trung	500
		- Đường số 1 (giáp Phú Mỹ) - ngã 4 đường Phà Thuận Giang	350
		- Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - ngã 3 chợ Thời Giang	350
		- Các đoạn đường còn lại	300
9	Xã Tân Hòa	- Cầu sắt Cái Đầm - ranh Phú Hưng	500
		- Ngã ba Lộ Sứ - Chợ Bắc Cái Đầm (ĐT 954 cũ)	350
		- Đường Đông mương trường học (từ cầu Miếu Đồi - ranh xã Phú Hưng)	250
		- Đường đi vào ngọn Rạch Dầu (phía chợ Nhơn Hòa và văn phòng ấp Hậu Giang)	250
		- Các đoạn còn lại	230
10	Xã Phú Hưng	- Đoạn từ giáp Phú Mỹ - trung tâm xã Phú Hưng	600
		- Đoạn từ trung tâm xã - ranh xã Tân Hòa	500
		- Tuyến kênh Thần nông cũ (đường huyện 157)	400
		- Bắc Cái Tắc (Phú Mỹ đến Cầu Xây Phú Hưng)	400
		-Đường Phú Hưng - Hiệp Xương	300
		- Cụm DC Phú Hưng (sau chợ)	300
		-Từ cầu Xây (ranh Phú Hưng)- ranh Hiệp Xương	300
		- Đông mương trường học Phú Hưng - ranh Tân Hòa	250
		- Đông kênh Sườn Phú Hưng - Phú Thọ (từ cống Bắc Vàm Nao- Bắc Cái Tắc)	200
		- Đường Bùng Binh (từ cống Bùng Binh - ngã 3 mương Đoàn Trưởng)	200

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		- Đông kênh sườn Phú Hưng - ranh Phú Thọ (từ cống Bắc Vàm Nao - ranh Phú Thọ)	150
11	Xã Hiệp Xương	- Cụm DC xã Hiệp Xương	350
		- Cụm DC Hiệp Hưng	350
		- Đường Hiệp Xương - Phú Hưng	300
		- Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng	250
		- Từ ranh trung tâm xã - ranh Phú Xuân (Nam mương khai)	140
		- Từ Cầu Thanh Hưng - cầu trường "C"	140
		- Các đoạn còn lại	120
12	Xã B.T.Đông	- Nam Mương Chùa	450
		- Bắc Mương Chùa	300
		- Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ Cầu Sắt - Nhà Giàng)	150
		- Các đoạn còn lại	120
13	Xã Phú Bình	- Từ ngã 3 Cua Đình - ngã 3 nhà ông Lắm	500
		- Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)	380
		- Đường cồn Bình Phú 2 - Bình Thành	350
		- Đường Đai xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây	200
		- Cầu Mương Khai - nhà ông Sa	200
		- Đường cua ông Hèn - mương chợ	150
		- Các đoạn còn lại	120
14	Xã Hòa Lạc	- Từ ĐT 951 - trung tâm hành chính xã	400
		- Từ trung tâm hành chính xã - ranh xã Phú Thành	350
		- Nam kênh Phú Lạc	200
		- Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình	150
15	Xã Phú Hiệp	- Đoạn từ nhà ông Luyện - đầu kênh 26/3	450
		- Kênh bờ nam 26/3	200
		- Kênh bờ bắc Phú Lạc	200
		- Các đoạn còn lại	270
16	Xã Phú Long	- Cụm DC xã Phú Long	500
		- Tuyến kênh Thần nông cũ (đường huyện 157)	300
		- Đoạn K5 từ nhà bà Lê Thị Thu - ranh xã	120

Số TT	Tên xã	Đoạn từ . . . đến . . .	Giá đất vị trí 1
		Phú Lâm	
		- Các đoạn còn lại	100
17	Xã Phú Thành	- Tuyến kênh Thần nông cũ (đường huyện 157)	300
		- Cụm DC xã Phú Thành	400
		- Tuyến dân cư Nam, Bắc K16 xã	400
		- Tuyến K16 (từ ranh xã Phú Thạnh – ranh xã Hòa Lạc)	300
		- Các đoạn còn lại	130
18	Xã Phú Xuân	- Cụm DC xã Phú Xuân	500
		- Tuyến kênh Thần nông (đường huyện 157)	300
		- Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - ranh Phú An)	170
		- Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân - ranh Phú Thọ	170
		- Đường Nam Mương Khai (từ cầu Bưu Điện - ranh Hiệp Xương)	140
		- Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Hiệp Xương)	140
		- Các đoạn còn lại	140

3. Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí (không tiếp giáp đường giao thông)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Long Hòa	90
2	Xã Phú Lâm	200
3	Xã Phú Thạnh	100
4	Thị trấn Chợ Vàm	150
5	Xã Phú An	100
6	Xã Phú Thọ	100
7	Thị trấn Phú Mỹ	150
8	Xã Tân Trung	120
9	Xã Tân Hòa	120
10	Xã Phú Hưng	100
11	Xã Hiệp Xương	80
12	Xã B.T.Đông	80

Số TT	Tên xã	Giá đất
13	Xã Phú Bình	100
14	Xã Hòa Lạc	80
15	Xã Phú Hiệp	90
16	Xã Phú Long	80
17	Xã Phú Thành	80
18	Xã Phú Xuân	80

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	120
2	Thị trấn Chợ Vàm	120

b) Tiếp giáp đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Hòa	60	48
2	Thị trấn Chợ Vàm	65	52
3	Xã Phú An	65	52
4	Xã Phú Thọ	60	48
5	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mương Phèn (giáp xã Phú Thọ)	65	52
	- Đoạn từ chùa An Hòa - cầu Chín Mi	65	52
6	Xã Tân Trung	60	48
7	Xã Tân Hòa	60	48

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
8	Xã B.T.Đông	60	48

c) Tiếp giáp đường tỉnh 951:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã B.T.Đông	60	48
2	Xã Phú Bình	60	48
3	Xã Hòa Lạc	60	48
4	Xã Phú Hiệp	60	48

d) Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vũng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Hòa	60	48
2	Xã Phú Lâm	60	48
3	Xã Phú Thạnh	60	48
4	Thị trấn Chợ Vàm	60	48
5	Xã Phú An	65	52
6	Xã Phú Thọ	60	48
7	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Từ UBND huyện - ranh Phú Hưng	60	48
	- Đường nhựa Bắc Cái Tắc – Phú Hưng	60	48
	Các tuyến Dân cư: Tuyến DC Phú Mỹ, tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, tuyến DC Phú Mỹ-Phú Thọ	60	48
8	Xã Tân Trung	60	48
9	Xã Tân Hòa	60	48
10	Xã Phú Hưng	60	48
11	Xã Hiệp Xương	50	40

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
12	Xã B.T.Đông	60	48
13	Xã Phú Bình	60	48
14	Xã Hòa Lạc	60	48
15	Xã Phú Hiệp	60	48
16	Xã Phú Long		
	- Đường đất (giáp phường Long Phú)	65	52
	- Đường nhựa kênh thần nông (giáp xã Phú Vĩnh)	50	40
		45	36
17	Xã Phú Thành	50	40
18	Xã Phú Xuân	50	40

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Long Hòa	36
2	Xã Phú Lâm	36
3	Xã Phú Thạnh	45
4	Thị trấn Chợ Vàm	36
5	Xã Phú An	39
6	Xã Phú Thọ	36
7	Thị trấn Phú Mỹ	36
8	Xã Tân Trung	36
9	Xã Tân Hòa	36
10	Xã Phú Hưng	30
11	Xã Hiệp Xương	30
12	Xã B.T.Đông	36
13	Xã Phú Bình	36
14	Xã Hòa Lạc	36
14	Xã Phú Hiệp	36
16	Xã Phú Long	27
17	Xã Phú Thành	30
18	Xã Phú Xuân	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Thị trấn Phú Mỹ	158
2	Thị trấn Chợ Vàm	115

b) Tiếp giáp đường tỉnh 954:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Hòa	90	72
2	Xã Phú Lâm	90	72
3	Xã Phú Thạnh	90	72
4	Thị trấn Chợ Vàm	70	56
5	Xã Phú An	75	60
6	Xã Phú Thọ	90	72
7	Thị trấn Phú Mỹ		
	- Từ cầu Chín Mi - chùa An Hòa Tự	100	80
	- Từ cầu Cái Tắc đi Phú Thọ - Mương Phèn (giáp xã Phú Thọ)	75	60
8	Xã Tân Trung	70	56
9	Xã Tân Hòa	70	56
10	Xã B.T.Đông	70	56

c) Tiếp giáp đường tỉnh 951:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã B.T.Đông	70	56
2	Xã Phú Bình	70	56
3	Xã Hòa Lạc	70	56
4	Xã Phú Hiệp	72	58

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền, sông Cái Vũng, sông Vàm Nao):

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Long Hòa	70	56
2	Xã Phú Lâm	80	64
3	Xã Phú Thạnh	70	56
4	Thị trấn Chợ Vàm	70	56
5	Xã Phú An	75	60
6	Xã Phú Thọ	70	56
7	Thị trấn Phú Mỹ	70	56
8	Xã Tân Trung	70	56
9	Xã Tân Hòa	70	56
10	Xã Phú Hưng	70	56
11	Xã Hiệp Xương	60	48
12	Xã Bình Thạnh Đông	70	56
13	Xã Phú Bình	70	56
14	Xã Hòa Lạc	70	56
15	Xã Phú Hiệp	70	56
16	Xã Phú Long		
	- Đường đất (giáp phường Long Phú)	85	68
		60	48
17	Xã Phú Thành	60	48
18	Xã Phú Xuân	60	48

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Long Hòa	45
2	Xã Phú Lâm	45
3	Xã Phú Thạnh	45
4	Thị trấn Chợ Vàm	45
5	Xã Phú An	45
6	Xã Phú Thọ	50
7	Thị trấn Phú Mỹ	45
8	Xã Tân Trung	45
9	Xã Tân Hòa	48
10	Xã Phú Hưng	45
11	Xã Hiệp Xương	45
12	Xã B.T.Đông	45
13	Xã Phú Bình	45
14	Xã Hòa Lạc	45
15	Xã Phú Hiệp	47
16	Xã Phú Long	45
17	Xã Phú Thành	45
18	Xã Phú Xuân	45